PRESENT TENSES FOR FUTURE MEANING

A. QUICK GRAMMAR REMINDER

Trong tiếng Anh, Present Simple và Present Continuous không chỉ dùng để nói về hiện tại. Chúng cũng có thể dùng để nói về tương lai.

Ở trình độ B2, điều quan trọng không phải chỉ là nhớ công thức, mà là hiểu loại sự kiện trong tương lai đó là gì:

Present Continuous thường dùng cho kế hoạch cá nhân đã được sắp xếp.

Present Simple thường dùng cho lịch trình chính thức, thời khóa biểu, chương trình, lịch tàu xe, lịch sự kiện.

1. Present Continuous for future arrangements

Ta dùng Present Continuous để nói về một kế hoạch cá nhân trong tương lai đã được sắp xếp từ trước.

Cấu trúc: am / is / are + V-ing

Examples:

- I'm meeting my academic advisor tomorrow to discuss my course options.

→ Tôi chuẩn bị gặp cố vấn học tập vào ngày mai để thảo luận về lựa chọn khóa học.

→ Đây là lịch hẹn cá nhân đã được sắp xếp.

- She's attending a scholarship interview on Friday morning.

→ Cô ấy sắp tham dự buổi phỏng vấn học bổng vào sáng thứ Sáu.

→ Đây là kế hoạch cá nhân đã được sắp xếp.

- We're taking a placement test next Monday.

→ Chúng tôi sắp làm bài kiểm tra xếp lớp vào thứ Hai tới.

→ Đây là kế hoạch đã được lên lịch cho chúng tôi.

- They're flying to Singapore tomorrow for a student conference.

→ Họ chuẩn bị bay đến Singapore vào ngày mai để tham dự hội nghị học sinh.

→ Đây là kế hoạch di chuyển đã được sắp xếp.

LIVEWORKSHEETS

- Common time expressions:

tonight	tomorrow morning	this weekend
next Monday	later today	after class
on Friday	at 6 p.m.	next semester
during the summer holiday		

2. Present Simple for timetables, schedules, and fixed programmes

Ta dùng Present Simple để nói về lịch trình chính thức, thời khóa biểu, chương trình, lịch tàu xe, lịch thi, hoặc sự kiện đã được cố định.

Cấu trúc: Subject + V/V-s

Examples:

- The intensive revision course starts next Monday.

→ Khóa ôn tập chuyên sâu bắt đầu vào thứ Hai tới.

→ Đây là lịch chính thức của khóa học.

- The placement test begins at 8.30 a.m.

→ Bài kiểm tra xếp lớp bắt đầu lúc 8:30 sáng.

→ Đây là lịch thi chính thức.

POCE
HỌC GIỎI - NÓI HAY

- The shuttle bus departs from the conference venue at 7.15.

→ Xe trung chuyển khởi hành từ địa điểm hội nghị lúc 7:15.

→ Đây là lịch trình cố định.

- The registration period closes on 20 May.

→ Thời gian đăng ký kết thúc vào ngày 20 tháng 5.

→ Đây là hạn chính thức.

- The seminar takes place in Room 304.

→ Buổi hội thảo diễn ra ở phòng 304.

→ Đây là thông tin lịch trình chính thức.

3. Compare: arrangement or timetable?

- Present Continuous = personal arrangement

I'm seeing the course coordinator after lunch.

→ Tôi sẽ gặp điều phối viên khóa học sau bữa trưa.

→ Đây là lịch hẹn cá nhân.

- Present Simple = official schedule

The orientation session starts after lunch.

→ Buổi định hướng bắt đầu sau bữa trưa.

→ Đây là lịch chương trình chính thức.

4. Present form: present meaning or future meaning?

Cùng một cấu trúc có thể nói về hiện tại hoặc tương lai. Ta cần nhìn vào ngữ cảnh và cụm thời gian.

Examples:

- What are you doing now?

→ Present meaning.

→ Bạn đang làm gì bây giờ?

POCE
HỌC GIỎI - NÓI HAY

- What are you doing after the seminar?

→ Future meaning.

→ Bạn định làm gì sau buổi hội thảo?

- She is working in the library at the moment.

→ Present meaning.

→ Cô ấy đang làm việc ở thư viện ngay lúc này.

- She is working in the library tomorrow afternoon.

→ Future meaning.

→ Cô ấy sẽ làm việc ở thư viện vào chiều mai.

- The train leaves at 7.30 every morning.

→ Regular schedule.

→ Tàu rời ga lúc 7:30 mỗi sáng.

- The train leaves at 7.30 tomorrow morning.

→ Future timetable.

→ Tàu sẽ rời ga lúc 7:30 sáng mai.

5. Useful B2 vocabulary for this unit

orientation session = buổi định hướng
placement test = bài kiểm tra xếp lớp
mock examination = bài thi thử
assessment deadline = hạn nộp bài đánh giá
consultation session = buổi tư vấn
academic advisor = cố vấn học tập
course coordinator = điều phối viên khóa học
application deadline = hạn nộp hồ sơ
scholarship interview = phỏng vấn học bổng
revision schedule = lịch ôn tập
presentation rehearsal = buổi tập thuyết trình
feedback session = buổi nhận xét / chữa bài
seminar = hội thảo học thuật
workshop = buổi tập huấn / workshop
departure = giờ khởi hành
arrival = giờ đến
itinerary = lịch trình
connecting flight = chuyến bay nối chuyến
boarding gate = cổng lên máy bay
check-in counter = quầy làm thủ tục
shuttle bus = xe trung chuyển
reservation = đặt chỗ
confirmation email = email xác nhận
conference venue = địa điểm hội nghị
client meeting = cuộc họp với khách hàng
staff briefing = buổi phổ biến công việc cho nhân viên
department meeting = cuộc họp phòng ban
training session = buổi đào tạo
project launch = buổi ra mắt dự án
contract negotiation = đàm phán hợp đồng
fundraising event = sự kiện gây quỹ
public lecture = bài giảng công khai
networking event = sự kiện kết nối

B. NOTICE THE DIFFERENCE

Pair 1

- I'm meeting the course coordinator tomorrow. → Đây là lịch hẹn cá nhân đã được sắp xếp.

- The course starts tomorrow. → Đây là lịch chính thức của khóa học.

Pair 2

- We're attending a workshop on academic writing this Friday. → Đây là kế hoạch cá nhân / kế hoạch của nhóm đã được sắp xếp.
- The workshop begins at 9 a.m. and finishes at 4 p.m. → Đây là lịch trình chính thức của workshop.

Pair 3

- She's flying to Bangkok on Monday for a debate competition. → Đây là kế hoạch di chuyển cá nhân đã được đặt trước.
- Her flight departs at 6.45 a.m. → Đây là lịch bay chính thức.

Pair 4

- I'm seeing my academic advisor after the placement test. → Tôi sẽ gặp cố vấn học tập sau bài kiểm tra.

→ Đây là lịch hẹn cá nhân.

- The placement test ends at 10.30. → Bài kiểm tra xếp lớp kết thúc lúc 10:30.

→ Đây là lịch thi chính thức.

POCE
HỌC GIỎI - NÓI HAY

Pair 5

- They're launching a new online course next month. → Họ sẽ ra mắt khóa học online mới vào tháng tới.

→ Đây là kế hoạch đã được sắp xếp của một nhóm / tổ chức.

- The enrolment period opens on 1 June. → Giai đoạn đăng ký bắt đầu vào ngày 1 tháng 6.

→ Đây là mốc thời gian chính thức.

EXERCISE 1. PRESENT OR FUTURE MEANING?

Write:

P = present meaning F = future meaning

1. I'm meeting the academic advisor after class.

2. She's completing the application form at the moment.

3. The placement test begins at 8.30 tomorrow morning.
4. The students are sitting in the examination hall now.
5. What are you doing after the orientation session?
6. The shuttle bus leaves the conference venue at 6 p.m.
7. He's preparing for the scholarship interview right now.
8. He's attending a scholarship interview next Friday.
9. The registration period closes on 20 May.
10. The course coordinator is speaking to a parent at the moment.
11. The course coordinator is speaking at the seminar tomorrow.
12. The seminar takes place in Room 304.
13. We're having a feedback session after the mock examination.
14. We're having a difficult discussion about the project now.
15. The train departs from platform 2 in ten minutes.

EXERCISE 2. ARRANGEMENT OR TIMETABLE?

Write:

A = arrangement T = timetable / official schedule

1. I'm seeing my tutor tomorrow afternoon.
2. The exam starts at 9 a.m.
3. The public lecture takes place in the main hall.
4. We're attending a presentation rehearsal after lunch.
5. The train arrives in Da Nang at 5.45.
6. She's meeting the interview panel on Thursday.
7. The application deadline falls on 15 June.
8. They're travelling to Singapore for a student conference.
9. The orientation session finishes at 11.30.
10. We're having a consultation session with the course coordinator.
11. The next workshop begins in two weeks.
12. I'm submitting my scholarship application tomorrow.
13. The conference opens with a speech from the director.

POCE HỌC GIỎI - NÓI HAY

14. He's joining a networking event this evening.
15. The connecting flight departs at 10.20.

EXERCISE 3. CHOOSE THE CORRECT FORM

1. I **meet / am meeting** my academic advisor tomorrow to discuss my subject choices.
2. The orientation session **starts / is starting** at 8.45 in the main auditorium.
3. We **attend / are attending** a workshop on critical thinking this weekend.
4. The workshop **begins / is beginning** at 9 a.m. and concludes / is concluding at 4 p.m.
5. She **has / is having** a scholarship interview next Friday.
6. The application deadline **closes / is closing** on 30 June.
7. The shuttle bus **departs / is departing** from the conference venue every thirty minutes.
8. I **see / am seeing** the course coordinator after the placement test.
9. The placement test **finishes / is finishing** at 10.30.
10. They **launch / are launching** a new online course next month.
11. The enrolment period **opens / is opening** on 1 September.
12. We **have / are having** a staff briefing before the project launch tomorrow.
13. The staff briefing **starts / is starting** at 7.45 sharp.
14. My train **leaves / is leaving** at 6.15 tomorrow morning, so I need to wake up early.
15. I **leave / am leaving** for the airport at 4.30 because my flight departs at 7.10.
16. The conference takes **place / is taking place** in Hanoi next month.
17. I **take / am taking** a mock examination on Saturday.
18. The mock examination **begins / is beginning** at 8 a.m. and lasts / is lasting three hours.
19. She **meets / is meeting** a potential client later today.
20. The contract negotiation **starts / is starting** at 2 p.m.

EXERCISE 4. COMPLETE THE SENTENCES

1. I _____ my academic advisor tomorrow to discuss my university options. (meet)
2. The consultation session _____ at 3 p.m. and _____ about forty minutes. (start / last)
3. We _____ a placement test next Monday to determine our level. (take)
4. The placement test _____ in Room 405. (take place)

5. She _____ a presentation rehearsal after school. (attend)

6. The rehearsal _____ at 5.30 and _____ before 7. (begin / finish)

7. They _____ to Singapore tomorrow for a student leadership conference. (fly)

8. Their connecting flight _____ from Bangkok at 11.20. (depart)

9. I _____ my scholarship application before the deadline. (submit)

10. The application period _____ on 15 July. (close)

11. The school _____ a fundraising event next weekend. (host)

12. The event _____ at 6 p.m. and _____ with a short speech from the principal. (start / open)

13. We _____ a feedback session after the mock examination. (have)

14. The mock examination _____ at exactly 8 a.m. (begin)

15. He _____ a networking event this evening. (join)

16. The networking event _____ place at the conference centre. (take)

17. I _____ the course coordinator after lunch. (see)

18. The intensive revision course _____ next Monday. (commence)

19. We _____ a staff briefing before the new programme begins. (attend)

20. The new programme _____ at the beginning of next term. (start)

EXERCISE 5. COMPLETE THE SCHEDULE

Student Conference Itinerary	
Monday	***Tuesday***
08.30: Registration opens	09.00: Presentation rehearsal
09.00: Opening ceremony begins	11.00: Feedback session with mentors
10.30: Keynote speech starts	14.30: Final debate round
13.00: Lunch break	18.00: Networking dinner
14.00: Debate workshop begins	
17.30: Shuttle bus departs for the hotel	
Personal arrangements	
• Meet academic advisor after registration	
• Have lunch with debate team	

- See course coordinator after the workshop
- Join networking dinner with international students
- Fly home on Wednesday morning

1. Registration _____ at 8.30 on Monday.
2. The opening ceremony _____ at 9.00.
3. The keynote speech _____ at 10.30.
4. The debate workshop _____ at 14.00.
5. The shuttle bus _____ for the hotel at 17.30.
6. I _____ my academic advisor after registration.
7. We _____ lunch with the debate team.
8. I _____ the course coordinator after the workshop.
9. The final debate round _____ at 14.30 on Tuesday.
10. We _____ the networking dinner with international students.
11. The networking dinner _____ at 18.00.
12. We _____ home on Wednesday morning.

EXERCISE 6. MINI-DIALOGUES

Dialogue 1

A: What _____ you _____ after the orientation session? (do)

B: I _____ the course coordinator to ask about the B2 writing class. (see)

A: What time _____ the session _____? (finish)

B: It _____ at 11.30, so I should have enough time. (finish)

Dialogue 2

A: _____ you _____ the mock examination this Saturday? (take)

B: Yes. It _____ at 8 a.m., which is far too early for me. (begin)

A: How long _____ it _____? (last)

B: Three hours. After that, we _____ a feedback session with our teacher. (have)

Dialogue 3

A: What time _____ your flight _____ tomorrow? (depart)

B: It _____ at 7.10, but I _____ for the airport at 4.30. (leave / leave)

A: That sounds exhausting.

B: I know. And I _____ a connecting flight in Bangkok.(take)

Dialogue 4

A: Why are you dressed so formally?

B: I _____ a scholarship interview this afternoon. (attend)

A: What time _____ the interview _____? (start)

B: It _____ at 2 p.m., but I _____ the interview panel at 1.45. (meet)

Dialogue 5

A: Are you free this evening?

B: Not really. I _____ a networking event after the seminar. (join)

A: When _____ the seminar _____? (end)

B: It _____ at 5.30, and the networking event _____ at 6. (end / begin)

EXERCISE 7. Complete the second sentence so that it has a similar meaning to the first sentence.

1. I have arranged to meet my academic advisor tomorrow.

→ I _____ tomorrow.

2. The official start time of the workshop is 9 a.m.

→ The workshop _____.

3. We have arranged to attend a staff briefing before the project launch

→ We _____ before the project launch.

4. The official closing date for applications is 30 June.

→ The application period _____.

5. She has arranged to see the course coordinator after class.

→ She _____ after class.

6. The official departure time of the shuttle bus is 7.15.

→ The shuttle bus _____.

7. They have arranged to fly to Singapore for a debate competition.

→ They _____ to Singapore for a debate competition.

8. The official beginning of the placement test is 8.30.

→ The placement test _____.

9. I have arranged to submit my scholarship application tomorrow.

→ I _____ tomorrow.

10. The official time of the public lecture is 6 p.m.

→ The public lecture _____.

EXERCISE 8. Correct the mistakes. Write C if the sentence is already correct.

1. I meet my academic advisor tomorrow afternoon.
2. The orientation session is starting at 8.30 every Monday.
3. The placement test begins at 9 a.m. tomorrow.
4. We are attending a seminar on academic writing this weekend.
5. The train is leaving at 7.30 every morning.
6. My flight departs at 6.45 tomorrow morning.
7. She sees the course coordinator after lunch today.
8. The workshop starts at 10 and finishes at 4.
9. We are having a department meeting next Friday.
10. The registration period is closing on 20 May.
11. The shuttle bus departs from the conference venue in ten minutes.
12. I am taking a mock examination this Saturday.
13. The conference is taking place in Room 204 every week.
14. The conference takes place in Room 204 tomorrow.
15. I am seeing the dentist at 5 p.m.

EXERCISE 9. TEXT GAP-FILL

Subject: Plans for next week

Hi Daniel,

I just wanted to confirm our schedule for next week. The academic writing workshop _____ (begin) at 9 a.m. on Monday and _____ (finish) at 4 p.m. According to the programme, the first session _____ (focus) on essay structure, and the second session _____ (deal) with argument development.

I _____ (meet) the course coordinator after the workshop to ask about the assessment deadline. If you have any questions, send them to me before Monday and I'll ask her for you.

On Tuesday, we _____ (take) the placement test. It _____ (start) at 8.30 in Room 405, so don't be late. After the test, we _____ (have) a feedback session with our tutor. I think it _____ (last) about an hour.

I also need to remind you that the application period for the scholarship _____ (close) on Friday. I _____ (submit) my application on Thursday afternoon because I still need to finalise my personal statement.

By the way, _____ you _____ (attend) the networking event on Friday evening? It _____ (take place) at the conference venue, and the shuttle bus _____ (leave) campus at 5.45.

See you next week,

Minh

POCE
HỌC GIỎI - NÓI HAY

EXERCISE 10. The paragraph below contains 10 mistakes with Present Simple and Present Continuous for future meaning. Find and correct them.

Next week is extremely busy. On Monday, I meet my academic advisor to discuss my course options. The consultation session is starting at 10 a.m. and is lasting about thirty minutes. On Tuesday, our placement test is beginning at 8.30 in Room 405. After that, we have arranged a feedback session with our tutor, so we have it at 2 p.m. On Wednesday, the school is hosting a public lecture, which is taking place every Wednesday at the main hall. On Thursday, I submit my scholarship application because the deadline is closing on Friday. Finally, on Saturday, I attend a workshop on critical thinking. It is beginning at 9 and finishes at 4.

EXERCISE 11. GUIDED WRITING

Write a short email of 100-120 words to a classmate about your schedule next week.

You must include:

1. At least two personal arrangements using the Present Continuous.
2. At least two official schedules using the Present Simple.
3. One academic event.
4. One deadline.
5. One travel or transport arrangement.
6. At least five words or phrases from the unit vocabulary.

Suggested opening:

Hi _____,

I'm writing to confirm our schedule for next week because several important events are coming up.

EXERCISE 12. SPEAKING PRACTICE

Work in pairs. Ask and answer the questions.

1. Are you attending any classes, workshops, or seminars next week?
2. What time does your next English lesson start?
3. Are you meeting any teachers, tutors, or advisors soon?
4. When does your next test or mock examination begin?
5. Are you submitting any assignments this week?
6. What time does your school day finish tomorrow?
7. Are you going anywhere this weekend?
8. What time does your bus, train, or flight leave?
9. Are you joining any events or activities this month?
10. When does the application or registration period close?

POCE HỌC GIỎI - NÓI HAY